Chi tiết mã HS 3904.21.20

Mã HS	3904.21.20
Mô tả hàng hóa	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh / - Poly (vinyl clorua) khác: / - - Chưa hóa dẻo: / - - - Dạng bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 17:18:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39042120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5726
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5726
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5726
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	3.4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5522
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5483
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5483
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5483
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5483
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5483
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5483
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5527
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5527
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5527
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5527
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5527
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5525
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5525
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5525
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5525
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5525
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5525
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5527
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H5489
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5485
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5485
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5485
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5485
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5485
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5485
VKFTA	2022	2022	1,4	VK!E5494
VKFTA	2023	2023	0,7	VK!F5494
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5494
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5494
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5494
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5494
VCFTA	2022	2022	8	VC!D5535
VCFTA	2023	2023	8	VC!E5535
VCFTA	2024	2024	5	VC!F5535

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G5535
VCFTA	2026	2026	5	VC!H5535
VCFTA	2027	2027	5	VC!I5535
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5536
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5536
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5536
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5536
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5536
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5536
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D5539
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E5539
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F5539
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G5539
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H5539
AHKFTA	2027	2027	6	AKH!I5539
EVFTA	2022	2022	1,7	EV-NK!D5508
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5508
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5508
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5508
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5508
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5508
UKVFTA	2022	2022	1,7	UKV!D5510
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5510
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5510
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5510
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5510

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5510
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5508
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5508
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5508
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5508
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5508
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5508
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5508
RCEP A	2022	2022	5,4	RCEPT-A!D5529
RCEP A	2023	2023	4,8	RCEPT-A!E5529
RCEP A	2024	2024	4,2	RCEPT-A!F5529
RCEP A	2025	2025	3,6	RCEPT-A!G5529
RCEP A	2026	2026	3	RCEPT-A!H5529
RCEP A	2027	2027	2,4	RCEPT-A!I5529
RCEP B	2022	2022	5,4	B!D5529
RCEP B	2023	2023	4,8	B!E5529
RCEP B	2024	2024	4,2	B!F5529
RCEP B	2025	2025	3,6	B!G5529
RCEP B	2026	2026	3	B!H5529
RCEP B	2027	2027	2,4	B!I5529
RCEP C	2022	2022	5,4	C!D5529
RCEP C	2023	2023	4,8	C!E5529
RCEP C	2024	2024	4,2	C!F5529
RCEP C	2025	2025	3,6	C!G5529
RCEP C	2026	2026	3	C!H5529
RCEP C	2027	2027	2,4	C!I5529

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	5,5	D!D5529
RCEP D	2023	2023	4,9	D!E5529
RCEP D	2024	2024	4,4	D!F5529
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G5529
RCEP D	2026	2026	3,3	D!H5529
RCEP D	2027	2027	2,7	D!I5529
RCEP E	2022	2022	5,4	E!D5532
RCEP E	2023	2023	4,8	E!E5532
RCEP E	2024	2024	4,2	E!F5532
RCEP E	2025	2025	3,6	E!G5532
RCEP E	2026	2026	3	E!H5532
RCEP E	2027	2027	2,4	E!I5532
RCEP F	2022	2022	5,4	F!D5529
RCEP F	2023	2023	4,8	F!E5529
RCEP F	2024	2024	4,2	F!F5529
RCEP F	2025	2025	3,6	F!G5529
RCEP F	2026	2026	3	F!H5529
RCEP F	2027	2027	2,4	F!I5529
VIFTA	2024	2024	5.1	VI!F5092
VIFTA	2025	2025	4.3	VI!G5092
VIFTA	2026	2026	3.4	VI!H5092
VIFTA	2027	2027	2.6	VI!I5092

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3904.21 có 3 dòng thuế; dòng 3904.21.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng bột.	3904.21.10 Dạng hạt(SEN); 3904.21.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3904.21.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3904.21.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5726), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.